

Bản án số: 75/2022/DS-PT

Ngày: 28- 4-2022

V/v tranh chấp “Đòi tài sản QSDĐ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa* : Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Thẩm phán:* Ông Đào Chí Keo

Bà Trần Thị Thúy Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Trường San- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 23/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022; về việc tranh chấp “Đòi tài sản quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số:121/2021/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021, của Toà án nhân dân huyện PT bị kháng cáo;;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2022/QĐPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Ông Phan Văn S, sinh năm 1962.

1.2. Bà Võ Thị Kim Th, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Ấp HT, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

**- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn:** ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1963; cư trú: Ấp ML, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền ngày 12/4/2022), có mặt.

**2. Bị đơn:**

2.1. Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1987 (có mặt)

2.2. Chị Trần Thị Kim H, sinh năm 1985 (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp HT, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn X (tên gọi khác 9 X), sinh năm 1936 (vắng mặt)

Cư trú: ấp HT, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

3.2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Cư trú: Ấp 1, xã TL, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Chị Nguyễn Thị G1, sinh năm 1982 (có mặt)

Cư trú: ấp HT, xã HX, huyện PT, tỉnh An Giang

3.4. Chị Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.5. Chị Nguyễn Thị Tý H1, sinh năm 1990 (có mặt)

3.6. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1991 (có mặt)

Cùng cư trú: Ấp HT, xã PH, huyện PT, tỉnh AnGiang.

3.7. Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 16/01/2007 và Nguyễn Thị Kim V, sinh ngày 07/7/2010 (là các con của anh Nguyễn Trường G, chị Trần Thị Kim H và anh G, chị H làm người đại diện theo pháp luật).

Cư trú: ấp HT, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

Do có kháng cáo của bị đơn Nguyễn Trường G và người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị G1;

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Vợ chồng ông Phan Văn S, bà Võ Thị Kim Th có diện tích đất nông nghiệp 4.458m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 01, gồm 02 thửa: thửa số 2499 diện tích 1.857m<sup>2</sup> 2L, thửa số 5447 diện tích 2.601m<sup>2</sup> đất ao hiện nay thuộc hệ thống bản đồ chính quy tờ bản đồ số 43, gồm 02 thửa: thửa số 48 diện tích 1.687m<sup>2</sup> LUC (thửa 2499 cũ), thửa số 74 diện tích 2.771m<sup>2</sup> NTS (thửa số 5447 cũ), ông S chưa cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ chính quy]; đất tọa lạc tại xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 02596QSĐĐ/cC ngày 18/11/2002 do Ủy ban nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang cấp cho ông Phan Văn S đứng tên.

Nguồn gốc đất, năm 2001 (trước đây khai năm 2002 chưa chính xác) nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Trần Minh H3 (còn gọi Trần Văn H3 đã chết, vợ và con ông H3 không biết tên gì và không biết hiện nay ở đâu), nguyên đơn sử dụng đất trồng lúa và ao nuôi cá, không bị ai tranh chấp. Năm 2011, vợ chồng anh G, chị H (là bị đơn) dời nhà từ dưới mé kênh qua đường lộ nhựa, dựng nhà trên đất của nguyên đơn và bị đơn làm chuồng bò, trồng cỏ nuôi bò, trồng cây ăn trái như mít, xoài, diện tích lấn chiếm khoảng 500m<sup>2</sup> ngang 10m dài 50m, khi bị đơn dời nhà nguyên đơn trình báo ban ấp Hưng Thới 1 yêu cầu ông G tạm dừng việc cất nhà và chuồng bò, ban ấp có lập biên bản nhưng biên bản không còn, gia đình bị

đơn vẫn tiếp tục dựng và hoàn thành nhà, chuồng bò sử dụng đến nay. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 500m<sup>2</sup> là đất ao nằm trong thửa số 74 diện tích 2.771m<sup>2</sup> NTS (thửa số 5447 diện tích 2601m<sup>2</sup> đất ao cũ).

Tại phiên tòa ông Đ (đại diện nguyên đơn) thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả đất theo đo đạc thực tế là 252m<sup>2</sup>, nằm trong diện tích 2.771m<sup>2</sup> NTS thuộc tờ bản đồ số 43, thửa số 74, và tự nguyện hỗ trợ số tiền 10.000.000đ cho anh G, chị H để làm chi phí tháo dỡ, di dời tài sản ra khỏi đất.

- Trong quá trình giải quyết anh Nguyễn Trường G, chị Trần Thị Kim H (là bị đơn) trình bày: Đất tranh chấp của cha mẹ (cha Nguyễn Văn H4 chết 2016, mẹ Nguyễn Thị B chết 2019). Cha mẹ có 06 người con: Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Thị Trúc L, Nguyễn Trường G (bị đơn), Nguyễn Thị Tý H1 và Nguyễn Văn H2.

Anh chị sử dụng diện tích 490m<sup>2</sup> (chiều ngang theo lộ nhựa 70m, chiều dài từ mí lộ vô mí ao của ông S là 7m) để cất nhà ở, làm chuồng bò, trồng cỏ nuôi bò, trồng cây mít, xoài. Nguồn gốc đất, năm 1982 cha mẹ chuyển nhượng của ông Lê Văn X (9 X) hơn 1.000m<sup>2</sup> (diện tích cụ thể anh G không biết), có làm tờ mua đất ngày 08/02/1982, tờ này do ai viết không biết, ông H4 và ông X cùng ký tên, với giá 4 chỉ vàng 24kara, cha mẹ mua đất làm nhà ở, trồng cây công và làm rẫy, lúc này anh G còn nhỏ ở chung nhà cha mẹ, đến khi cưới vợ, cha mẹ chết, anh tiếp tục sử dụng đến nay.

Thời gian cha mẹ sử dụng đất, anh G không biết năm nào (do còn nhỏ) ông 3 (còn gọi H3) tranh chấp đất với cha mẹ, lý do đất ông H3 nằm phía trong làm lúa không khai nước được, nên yêu cầu mẹ anh G cho mở đường nước qua đất để thoát nước từ ruộng ra sông và lấy nước từ sông vào ruộng, cơ quan nào giải quyết anh G không biết và cũng không có quyết định giải quyết nào, đất này từ trước đến nay không có loại giấy tờ gì.

Trước năm 2000 (không nhớ năm nào), Nhà nước làm đường, từ đường đất làm đường lộ nhựa như hiện nay, có mức phân đất của cha mẹ để làm đường, không được bồi hoàn vì đất giáp bờ kênh là của Nhà nước. Sau khi bị mức đất diện tích còn lại 490m<sup>2</sup>, anh G sử dụng đến nay. Năm 2009, ông S tranh chấp với cha mẹ anh G để đòi đất, áp giải quyết nhưng không kết quả. Việc ông H3 đứng tên giấy đỏ anh G không biết. Anh chị không đồng ý yêu cầu đòi đất của nguyên đơn, vì đất này của cha mẹ, không phải của ông H3 chuyển nhượng cho ông S.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/3/2021 của Tòa án anh G, chị H xác định phần đất tranh chấp là của cha mẹ, nay là của Nhà nước, khi nào Nhà nước yêu cầu thì sẽ di dời; ngoài ra, anh chị không có yêu cầu khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn X (9 X) trình bày: Ông có đất ruộng 05 công tâm cất tại ấp HT, xã PH, liền kề là đất của ông H3, năm 1977 ông H3 hỏi ông làm đường nước tưới tiêu đào từ đất ông H3 qua đất của ông, đặt ống bọng nằm dưới đường lộ đất

xuống kênh, chiều dài khoảng 35m, ông H3 nói thuê và trả 1 mùa là 02 giạ lúa, ông H3 có trả được 1 vụ sau đó không trả nữa, ông đòi lúa hai bên cự cãi, ông H3 vẫn không trả.

Đến năm 1980, ông H3 cự cãi với ông vì cho rằng 02 công tầm cắt là của ông và chính quyền xã có vào đo đạc, cắm ranh xác định 2 công đất này của ông, sau đó ông và ông H3 không còn tranh chấp.

Năm 1982, Nhà nước lấy đất làm đường lộ nhựa diện tích bao nhiêu không nhớ, còn lại không đủ 02 công tầm cắt ( diện tích cụ thể bao nhiêu không nhớ) và mức đất ở phần bờ kênh không bồi hoàn vì cho rằng đất giáp mí kênh là của Nhà nước, cũng trong năm 1982 ông chuyển nhượng 02 công tầm cắt cho ông H4, có làm giấy tay, ông có xem lại tờ mua đất ngày 08/02/1982 do G cung cấp, ông xác định đúng tờ giấy này ông và ông H4 cùng ký tên (do con ông tên Lê Hồng T viết). Ông xác định đất tranh chấp là của ông H4, nguyên đơn kiện anh G đòi đất là không đúng, ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác. Ngày 27/01/2021 ông X có đơn xin vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị Tý H1 thống nhất trình bày: Anh chị nhất trí ý kiến trên của anh G và tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/3/2021 anh chị cũng xác định phần đất tranh chấp là của mẹ, nay là của Nhà nước. Ngoài ra, không có ý kiến và không có yêu cầu khác; ngày 27/01/2021 chị Tý H1 và anh H2 có đơn xin vắng mặt.

+ Tại đơn xin tạm vắng mặt (không ngày tháng năm) của anh Nguyễn Văn Đ thống nhất ý kiến của anh G, anh Đ không có yêu cầu gì khác.

+ Chị Nguyễn Thị G1 và chị Nguyễn Thị Trúc L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có lời khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 121/2021/DS-ST ngày 09/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện PT đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn S, bà Võ Thị Kim Th.

- Buộc anh Nguyễn Trường G, chị Trần Thị Kim H phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Phan Văn S, bà Võ Thị Kim Th đất nông nghiệp diện tích 252m<sup>2</sup> tại các điểm 11, 12, 23, 24, 18 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/4/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh PT lập, nằm trong diện tích 2.771m<sup>2</sup> NTS thuộc tờ bản đồ số 43, thửa số 74 (thửa số 5447 cũ), tọa lạc ấp HT, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 02596 QSDĐ/cC ngày 18/11/2002 do Ủy ban nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang cấp cho ông Phan Văn S đứng tên;

- Anh G, chị H phải tháo dỡ, di dời một phần căn nhà gỗ diện tích 22,5m<sup>2</sup> tại các điểm 15, 19, 49, 50, một phần chuồng bò bằng tre (gỗ tạm) diện tích 3,1m<sup>2</sup> tại các điểm 20, 21, 51, 52 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/4/2021 của Văn

phòng đăng ký đất đai Chi nhánh PT, hoặc tài sản, vật kiến trúc khác (nếu có) và chặt, đốn các loại cây di dời ra khỏi diện tích 252m<sup>2</sup> để giao trả đất cho ông S, bà Th.

2. Ông Phan Văn S, bà Võ Thị Kim Th hỗ trợ cho anh G, chị H số tiền 10.000.000đ để tháo dỡ, di dời các tài sản trên.

3. Về chi phí tố tụng, anh G, chị H phải hoàn trả cho ông S số tiền 3.827.600đ (bằng chữ: ba triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Trường G, chị Trần Thị Kim H phải chịu 300.000đ; hoàn trả 1.250.000đ tiền tạm ứng án phí cho ông Phan Văn S, bà Võ Thị Kim Th theo biên lai thu tiền số 0001536 ngày 06-10-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/11/2021, bị đơn ông Nguyễn Trường G kháng cáo yêu cầu bác khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu hủy giấy chứng quyền sử dụng đất cấp cho ông S; và

Ngày 09/9/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G1 kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm;

#### **Diễn biến tại phiên tòa,**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông G, người liên quan bà G1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm;

Tuy nhiên, nguyên đơn ông S tiếp tục đồng ý hỗ trợ thêm 10.000.000đ cho gia đình anh G; tổng cộng 20.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; ông G bà G1 kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới nên không có căn cứ xem xét; tại phiên tòa ông S tự nguyện hỗ trợ thêm 10.000.000đ, tổng cộng hỗ trợ 20.000.000đ; đây là sự tự nguyện đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; tuy nhiên, hộ khẩu gia đình anh G, chị H có hai con Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Thị Kim V nhưng cấp sơ thẩm không tuyên buộc cùng ông G, chị H tháo dỡ di dời nhà là có thiếu sót; nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần diện tích 248m<sup>2</sup> là có thiếu sót; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm về cách tuyên; các phần còn lại giữ y án;

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ông G, bà G1 nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ trong hạn luật định; được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Các đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông G, người liên quan bà G1 thì thấy;

[3.1] Nguồn gốc đất tranh chấp 252m<sup>2</sup> nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông S đứng tên có tổng diện tích 4,458m<sup>2</sup>; năm 2001 ông Trần Minh H3 (đã chết) chuyển nhượng cho ông S, bà Th. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với Bảng kê khai ruộng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2001 của ông S và có Duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận ngày 04/02/2002 của xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang; trong bảng kê này ghi rõ nguồn gốc diện tích 4.458m<sup>2</sup> ông S sang lại của ông Trần Minh H3; anh G, chị H, chị Tý H1 và anh H2 đều cho rằng đất tranh chấp của Nhà nước, không còn của cha mẹ, trong khi đất tranh chấp được Ủy ban nhân dân huyện PT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, không thuộc của Nhà nước. Nên có căn cứ xác định đất nông nghiệp diện tích 252m<sup>2</sup> là của ông S, bà Th đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 02596 QSDĐ/cC ngày 18/11/2002 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang cấp cho ông Phan Văn S đứng tên. Khi ông S phát hiện anh G, chị H dựng nhà trên đất của mình thì ông yêu cầu tạm ngưng, nhưng anh G, chị H vẫn dựng hoàn thành căn nhà, sau đó tiếp tục làm chuồng bò, trồng cỏ và các loại cây .

[3.2] Anh G khai nguồn gốc đất, năm 1982 cha mẹ chuyển nhượng của ông Lê Văn X (9 X) hơn 1.000m<sup>2</sup> (diện tích cụ thể anh G không biết), có làm tờ mua đất ngày 08/02/1982, tờ này do ai viết không biết, ông H4 và ông X cùng ký tên, với giá 4 chỉ vàng 24kara, cha mẹ mua đất làm nhà ở, trồng cây công và làm rẫy, lúc này anh G còn nhỏ ở chung nhà cha mẹ, đến khi cưới vợ, cha mẹ chết, anh tiếp tục sử dụng đến nay; tuy nhiên, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/3/2021 của Tòa án dân nhân huyện Phú Tân anh G, chị H xác định phần đất tranh chấp là của cha mẹ, nay là của Nhà nước, khi nào Nhà nước yêu cầu thì sẽ di dời;

[3.3] Đối với ông Lê Văn X (9 X) cho rằng đất của ông H4 (cha anh G) do ông chuyển nhượng cho ông H4 năm 1982, sau khi Nhà nước mức kên đất còn lại dưới 02 công (không nhớ diện tích) ông mới chuyển nhượng cho ông H4; có làm giấy tay sang nhượng; nhưng không có chứng cứ gì chứng minh là ông X chuyển nhượng đất cho ông H4 ở đâu, cụ thể thế nào; tại thời điểm đó ông X có được loại giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất theo Luật đất đai hay không; anh G thừa

nhận đất đang tranh chấp với nguyên đơn hiện thuộc Nhà nước quản lý, nếu sau này Nhà nước yêu cầu giải tỏa, người ta sao thì gia đình anh chấp nhận theo vậy;

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh G, bà G1 không cung cấp chứng cứ gì mới có giá trị pháp lý liên quan đến vụ án đang giải quyết; nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh G, chị G1;

[5] Theo hồ khẩu do ông G cung cấp (BL 12) và tại phiên tòa anh G xác định hiện nay hai con tên Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Thị Kim V đang cùng cư trú ở chung anh Gi, chị H; cấp sơ thẩm có đưa hai cháu vào tham gia tố tụng; nhưng khi tuyên buộc di dời nhà trả lại diện tích cho nguyên đơn mà không buộc trách nhiệm liên đới của hai cháu Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Thị Kim V là có thiếu sót; gây khó khăn cho việc thi hành án sau này. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc anh Nguyễn Trường G, chị Trần Thị Kim H, Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Thị Kim V phải có nghĩa vụ liên đới phải tháo dỡ, di dời một phần căn nhà và vật kiến trúc để trả lại diện tích đất cho nguyên đơn; và cần nêu lên để cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đồng ý hỗ trợ thêm 10.000.000đ cho bị đơn; đây là sự tự nguyện, phù hợp pháp luật có lợi cho bị đơn; Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 500m<sup>2</sup> lấn chiếm, quá trình giải quyết nguyên đơn rút lại 1 phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu diện tích 252m<sup>2</sup>, nhưng khi giải quyết cấp sơ thẩm không đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện là có thiếu sót, cần nêu để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm chung.

[7] Từ phân tích mục [5], Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về cách tuyên trách nhiệm liên đới và công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ thêm 10.000.000đ cho bị đơn là đồng quan điểm với Viện kiểm sát tại phiên tòa; các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo có hiệu lực pháp luật;

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh G, chị G1 không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 12 và khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trường G; Nguyễn Thị G1;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 121/2021/DS-ST ngày 09/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện PT;

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích đất 248m<sup>2</sup>;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn S, bà Võ Thị Kim Th;

[1] Buộc anh Nguyễn Trường G, chị Trần Thị Kim H, Nguyễn Thị Thùy Tr và Nguyễn Thị Kim V phải có nghĩa vụ liên đới tháo dỡ, di dời một phần căn nhà gỗ diện tích 22,5m<sup>2</sup> tại các điểm 15, 19, 49, 50, một phần chuồng bò bằng tre (gỗ tạm) diện tích 3,1m<sup>2</sup> tại các điểm 20, 21, 51, 52 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/4/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh PT và tài sản, vật kiến trúc khác (nếu có) và chặt, đốn hoặc di dời các loại cây trên đất tranh chấp để trả lại cho Phan Văn S, bà Võ Thị Kim Th diện tích đất 252m<sup>2</sup> tại các điểm 11, 12, 23, 24, 18 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 06/4/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh PT, nằm trong diện tích 2.771m<sup>2</sup> NTS thuộc tờ bản đồ số 43, thửa số 74 (thửa số 5447 cũ); tọa lạc ấp HT, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 02596 QSDĐ/cC ngày 18/11/2002 do Ủy ban nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang cấp cho ông Phan Văn S đứng tên;

[ 2] Công nhận sự tự nguyện của ông Phan Văn S, bà Võ Thị Kim Th hỗ trợ cho anh G, chị H số tiền 20.000.000đ để tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất.

[3] Về chi phí tố tụng, anh G, chị H phải hoàn trả cho ông S số tiền 3.827.600đ (bằng chữ: ba triệu tám trăm hai mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Trường G và chị Nguyễn Thị G1 mỗi người phải chịu 300.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004164 (của anh G) ngày 25/11/2021 và biên lai thu số 0004114 ngày 18/11/2021 (của chị G1) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện PT (đã thực hiện xong);

[5] Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án



dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDTC (1)
  - VKSND.AG (1)
  - TAND huyện (1)
  - THA huyện (1)
  - Toà Dân sự (2)
  - Văn phòng(1)
  - Phòng KTNV & THA (1)
  - Đương sự “Đề thi hành”
- Lưu: HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Sơn**